



bào qiàn
抱歉

Adjective · apologise

Example Sentences

bào qiàn wǒ chí dào le
抱歉，我迟到了。

Sorry, I'm late.

duì yú wǒ de chí dào wǒ gǎn dào fēi cháng bào qiàn
对于我的迟到，我感到非常抱歉。

I feel very sorry for my lateness.

bào qiàn wǒ bù xiǎo xīn dǎ fān le nǐ de bēi zi
抱歉，我不小心打翻了你的杯子。

Sorry, I accidentally knocked over your cup.

Trace each character, then write the word on your own.

抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱	抱
歉	歉	歉	歉	歉	歉	歉	歉	歉	歉	歉
歉	歉	歉	歉	歉	歉					